| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 21 /GP-UBND | *Thanh Hóa, ngày 09 tháng 3 năm 2023* |

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2434/QĐ-UB ngày 28/7/2003 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá;*

*Căn cứ Quyết định số 3800/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Dệt kim Jasan Thanh Hóa;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 09/JS-HCNS ngày 23/02/2023 của Công ty TNHH Dệt kim Jasan Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp, công suất 100 triệu đôi tất và 15 triệu sản phẩm đồ lót/1 năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 126/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt Kim Jasan Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp, công suất 100 triệu đôi tất và 15 triệu sản phẩm đồ lót/1 năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá" với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp, công suất 100 triệu đôi tất và 15 triệu sản phẩm đồ lót/1 năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Định Liên, huyện Yên Định.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Công ty, mã số 2802623362 đăng ký lần đầu ngày 01/03/2019 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/01/2021. Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802623362.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất tất và đồ lót cao cấp

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 99.686m$^2$.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 100 triệu đôi tất/1 năm và 15 triệu đồ lót/1 năm.

- Công nghệ sản xuất tất: Nguyên liệu đầu vào → Kiểm tra →Dệt →May bịt đầu tất → Kiểm tra lần 1 → Trang trí chi tiết → Định hình → Kiểm tra lần 2 → Đóng gói → Xuất hàng.

- Công nghệ sản xuất đồ lót: Nhập nguyên, phụ liệu → Cắt → May → Định hình sản phẩm → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Xuất khẩu thành phẩm

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải sinh hoạt ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dệt Kim Jasan Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dệt Kim Jasan Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày 15 tháng 3 năm 2023 đến ngày 15 tháng 3 năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 21/GXN-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 292/GP-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực**.**

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

***Nơi nhận:***
- Công ty TNHH Dệt kim Jasan Thanh Hóa;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh, tắm rửa, giặt giũ của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy. Lượng phát sinh là 205 $m^3$/ngày.đêm được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải xử lý hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, lưu lượng phát sinh 20 $m^3$/01 lần/tháng. Lượng nước thải này không thường xuyên, chỉ định kỳ tháng 1 lần làm vệ sinh đáy lò mới phát sinh. Được dẫn về bể lắng cặn sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải từ nhà ăn của cán bộ công nhân của Công ty, lưu lượng phát sinh là 55 $m^3$/ngày.đêm, được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm

### 2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Vị trí xả nước thải: Toạ độ vị trí cửa xả nước thải của nhà máy (*theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục $105^0$, múi chiếu $3^0$*) như sau:

- Tọa độ điểm xả thải: X=2210185 (m); Y=565708 (m);

- Tọa độ vị trí nguồn tiếp nhận sông Cầu Chày như sau: X = 2209944 (m); Y = 564331 (m).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 280 $m^3$/ngày.đêm

2.3. Phương thức xả nước thải: Bơm chìm chạy luân phiên, liên tục và kiểm soát lưu lượng bằng đồng hồ đo trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận

2.4. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường bảo đảm đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k = 1), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn tối đa cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k=1) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | – | **5-9** | 3 tháng/ lần |
| 2 | TSS | mg/l | **100** | |
| 3 | $BOD_5$ ($20^0C$) | mg/l | **50** | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | $NH_4^+$ (tính theo N) | mg/l | **10** | |
| 5 | $NO_3^-$ (tính theo N) | mg/l | **50** | |
| 6 | $PO_4^{3-}$ (tính theo P) | mg/l | **10** | |
| 7 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | **20** | |
| 8 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | **10** | |
| 9 | Coliforms | MPN/100 ml | **5.000** | |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình thu gom và xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà và sân bãi sẽ được thu gom về các hố ga → Mương thoát nước bằng BTCT→ Mương thoát nước chung.

- Nước thải lò hơi, nước vệ sinh hệ thống xử lý khí thải nồi hơi → bể lọc cát → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm.

- Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm.

- Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 350 $m^3$/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 350 $m^3$/ngày.đêm:

Nước thải từ khu vệ sinh, nước thải nồi hơi, nước thải nhà ăn → Bể thu gom → Bể điều hòa T-01A → Bể điều hòa T-01B → Bể điều hòa T-01C → Bể thiếu khí→ Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Thải ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Lưu giữ nước thải trong các bể thu gom và bể điều hòa khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố và tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy để khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 21/GXN-UBND ngày 12/01/2022 (là giấy phép môi trường thành phần).

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

**PHỤ LỤC 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi đốt than công suất 6 tấn hơi/giờ sau khi xử lý, lưu lượng 18.000 $m^3$/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi tầng sôi đa nhiên liệu công suất tấn hơi/giờ sau khi xử lý, lưu lượng 30.000 $m^3$/giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ thiết bị xử lý mùi của trạm xử lý nước thải sau khi xử lý, lưu lượng 3.800 $m^3$/giờ.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất (lưu lượng không xác định).

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khỉ thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01) và hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 02), toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu $3^0$) như sau: X= 2210097 (m); Y= 566027 (m).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả của thiết bị xử lý mùi của trạm xử lý nước thải sau khi xử lý, toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu $3^0$) như sau: X= 2209910,2 (m); Y= 566243,1(m).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với nguồn phát thải số 04 (nguồn số 04), toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu $3^0$) như sau X= 2210720 (m); Y= 566746 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 48.000 $m^3$/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.800 $m^3$/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải lò hơi đốt than và lò hơi tầng sôi sau khi được xử lý được dẫn về ông khói chung và xả ra môi trường, xả thải không thường xuyên chỉ phát sinh khi vận hành nồi hơi.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường, xả liên tục 24/24.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý

- Dòng khí thải số 01 sau xử lý vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT với hệ số $k_p$ = 0,9, hệ số $k_v$ = 1, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, kv=1, kp=0.9) | Tần suất quan trắc |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bụi tổng | $mg/Nm^3$ | **180** | 3 tháng/ lần |
| 2 | Cacbon oxit (CO) | $mg/Nm^3$ | **900** | |
| 3 | Lưu huỳnh đioxit ($SO_2$) | $mg/Nm^3$ | **450** | |
| 4 | Nito oxit ($NO_x$ tính theo $NO_2$) | $mg/Nm^3$ | **765** | |

- Dòng khí thải số 02: Chất lượng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 7222:2022: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Hoạt động sản xuất tại các nhà xưởng làm phát sinh bụi từ các xưởng dệt

+ Lắp đặt quạt thông gió khu vực nhà xưởng sản xuất

+ Lắp đặt máy hút bụi chuyên dụng thu bụi ngay tại các máy phục vụ công đoạn dệt.

+ Sợi vụn được thu gom trong ngày

- Xử lý khí thải nồi hơi: Đi qua hệ thống xử lý khí thải của nồi hơi đốt than công suất 6T/h và nồi hơi tầng sôi đa nhiên liệu công suất 10T/h → Ống khói (chiều cao 16.5m) → Môi trường.

- Xử lý mùi hôi hệ thống xử lý nước thải tập trung: Khí thải → Quạt hút→ Tháp hấp thụ → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Xử lý khí thải 01 nồi hơi công suất suất 6 tấn hơi/giờ: Khí thải lò hơi → Bộ hâm nước tận dụng nhiệt khói thải → Bộ sấy không khí, tận dụng nhiệt khói thải → Bộ lọc bụi cyclone chùm (lọc bụi khô) → Quạt hút khói → Bộ khử khí thải → Ống khói (chiều cao16,5 m) →Môi trường.

+ Xử lý khí thải 02 nồi hơi công suất suất 10 tấn hơi/giờ: Khí thải lò hơi → Bộ sấy không khí → Khử bụi khô cyclone → Quạt hút khói → Tháp hấp phụ (khử bụi ướt) → Tháp rửa khói bể dập bụi → Ống khói (chiều cao16,5 m) →Môi trường.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Quan trắc định kỳ 03 tháng/01 lần.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi công suất 6 tấn hơi/giờ không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 21/GXN-UBND ngày 12/01/2022 (là giấy phép môi trường thành phần).

2.2. Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi công suất 10 tấn hơi/giờ thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Kế hoạch vận hành thử nghiệm thực hiện theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

**PHỤ LỤC 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Các thiết bị sản xuất (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của nồi hơi công suất 6T/h.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của nồi hơi công suất 10T/h.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2210720 (m); Y = 566746 (m).
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2209916,2 (m); Y = 566256,8 (m).
- Nguồn số 03: toa độ: X = 2209946,8 (m); Y = 566296,6 (m);
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 2210996,7 (m); Y = 566346,5 (m).

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^0 30'$ múi chiếu $3^0$)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | **70** | **60** | **-** | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**

**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| Stt | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng chất thải (kg/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hộp mực in thải, thùng | 08 02 04 | 2 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 3 |
| 3 | Dầu thải | 17 02 03 | 300 |
| 4 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | 100 |
| 5 | Bao bì cứng bằng nhựa | 18 01 03 | 20 |
| 6 | Giẻ lau dính dầu mỡ | 18 02 01 | 300 |
| 7 | Pin, ắc quy chì thải | 19 06 01 | 1 |
| **Tổng số lượng** | | | **726** |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | 10.500 |
| 2 | Tro lò đốt | 756.320 |
| 3 | Rác thải công nghiệp từ quá trình sản xuất tất và đồ lót cao cấp (sợi thừa, tất lỗi, vải vụn, chỉ thừa,…) | 489,154 |
| **Tổng khối lượng** | | **767.309,154** |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân | 98,14 |
| **Tổng khối lượng** | | **98,14** |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 20 $m^2$;

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Xây dựng 01 nhà lưu chứa chất thải có diện tích 100 $m^2$;

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

**PHỤ LỤC 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.